

Thứ tư, ngày 7 tháng 4 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên tăng nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 8/4/2021		•	
Tuần 5/4-9/4/2021			•
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Bất chấp áp lực chốt lãi ngắn hạn trong phiên sáng, VN-Index vẫn vượt lên ngưỡng 1240 điểm trong phiên chiều. Dòng tiền đầu tư chảy vào thị trường khi có đến 16/19 ngành tăng điểm. Thanh khoản giảm nhẹ nhưng vẫn nằm ở mức ổn định cùng với độ rộng thị tích cực cho thấy dòng tiền đang lan tỏa ra thị trường. Khối ngoại bán ròng trở lại cùng với dòng tiền phân hóa sang nhóm cổ phiếu Midcap phản ánh đà tăng của VN-Index có thể chậm lại và tích lũy trong vùng 1230-1250 điểm.

Hợp đồng tương lai: VN30F2104 và VN30F2106 đang giảm, trong khi VN30F2105 và VN30F2109 đang tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 7/4/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: VRE_Tích lũy (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index +2.42 điểm, đóng cửa 1,242.38 điểm. HNX-Index +1.16 điểm, đóng cửa 292.84 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: VIC (+0.63), MSN (+0.54), BVH (+0.36), NVL(+0.34), POW (+0.31)
- Kéo chỉ số giảm: VHM (-1.07), VNM (-0.78), GAS (-0.31), STB (-0.23), BID(-0.21).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 14,840 tỷ đồng, -3.2% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 16,521 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 9.86 điểm. Thị trường có 267 mã tăng, 59 mã tham chiếu và 155 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -60.06 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm CTG (-181.9 tỷ), VNM (-90.8 tỷ) và GAS (-45.2 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -26.21 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX 1242.38
Giá trị: 14840.09 tỷ 2.42 (0.2%)
Khối ngoại (ròng): -60.06 tỷ

HNX-INDEX 292.84
Giá trị: 2711.28 tỷ 1.16 (0.4%)
Khối ngoại (ròng): -26.21 tỷ

UPCOM-INDEX 82.56
Giá trị: 1114.4 tỷ -0.04 (-0.05%)
Khối ngoại (ròng): -2.43 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	59.0	-0.52%
Giá vàng	1,738	-0.29%
Tỷ giá USD/VND	23,093	0.05%
Tỷ giá EUR/VND	27,276	0.32%
Tỷ giá JPY/VND	21,009	-0.11%
LS liên NH 1 tháng	0.6%	26.96%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFVNI	94.2	CTG	-181.9
VRE	63.2	VNM	-90.8
MBB	40.4	GAS	-45.2
HPG	38.6	VPB	-29.5
HDB	32.0	PLX	-27.1
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 7/4

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	59.25	-0.13%	0.20%	-8.70%	64.49%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	62.67	-0.11%	-2.30%	-8.80%	59.38%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	196.26	-0.19%	0.10%	-4.10%	89.57%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1737.16	-0.35%	1.70%	3.20%	3.23%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.05	-0.43%	2.60%	-0.30%	65.06%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1423.25	0.32%	-0.90%	-0.70%	66.66%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	615.50	0.00%	-0.40%	-4.80%	9.23%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.68	0.27%	2.50%	2.20%	18.15%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	226.07	0.32%	3.50%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.16	2.16%	1.60%	-6.80%	37.82%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	126.85	3.89%	-0.20%	-4.00%	5.14%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9047.00	2.92%	0.90%	-0.60%	86.94%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	780.81	-0.64%	4.60%	8.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	851.74	0.18%	4.50%	13.30%			
Nhôm	USD/ton	2268.00	1.91%	-1.30%	3.10%	53.09%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	151.18	1.19%	3.50%	-3.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	90.10	-1.96%	2.00%	10.40%	39.69%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 59 US cent tương đương 1% lên 62.74 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 68 US cent tương đương 1.2% lên 59.33 USD/thùng.
- Giá dầu tăng được hỗ trợ bởi số liệu cho thấy hoạt động dịch vụ của Mỹ trong tháng 3/2021 đạt mức cao kỷ lục. Lĩnh vực dịch vụ của Trung Quốc cũng tăng mạnh nhất trong 3 tháng.
- Ngoài ra, giá dầu còn được hỗ trợ khi Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA) dự kiến sản lượng dầu của Mỹ trong năm 2021 sẽ giảm 270,000 thùng/ngày (bpd) xuống 11.04 triệu bpd, giảm mạnh hơn so với dự báo tháng trước giảm 160,000 bpd. Đồng thời, tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần kết thúc ngày 2/4/2021 giảm 2.6 triệu thùng, cao hơn dự báo của các nhà phân tích chỉ giảm 1.4 triệu thùng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.8% lên 1,743.04 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn New York tăng lên 1,743 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Đại Liên giảm 0.6% xuống 971 CNY/tấn.
- Doanh số bán máy xúc của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2021 tăng vọt 149% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy lĩnh vực cơ sở hạ tầng đang phát triển. Trong khi đó, Bộ Công nghiệp và các ban ngành đã cùng ban hành một số thông báo khuyến khích bán xe năng lượng mới tại các thành phố nhỏ và khu vực nông thôn.
- Thép thanh kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 2.1% lên 5,180 CNY (791 USD)/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 0.9% lên 5,566 CNY/tấn, trước đó đạt 5,589 CNY/tấn.
- Giá thép tại Trung Quốc tăng lên mức cao kỷ lục, được thúc đẩy bởi nhu cầu nội địa tăng mạnh và mối lo ngại về các hạn chế nguồn cung tại nước sản xuất và xuất khẩu vật liệu xây dựng và sản xuất lớn nhất thế giới.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Osaka giảm 3.1 JPY xuống 247.6 JPY (2.2 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 75 CNY lên 14,315 CNY (2,186 USD)/tấn. Sự gia tăng về mối lo ngại thiếu hụt chất bán dẫn trên toàn cầu có thể khiến sản lượng ô tô và nhu cầu lốp xe giảm gây áp lực thị trường
- _*Giá nông sản*_
- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 4.75 US cent tương đương 3.9% lên 1.2685 USD/lb. Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London tăng 9 USD tương đương 0.7% lên 1,334 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE tăng 0.32 US cent tương đương 2.2% lên 15.16 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London tăng 4.3 USD tương đương 1% lên 427.7 USD/tấn

	7/4	% 7/4	6/4	% 6/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1242.38	0.20%	1239.96	0.32%	4.28%	6.34%
S&P 500			4073.94	-0.10%	2.59%	8.11%
HĐTL S&P500	4066.50	0.06%	4064.00	-0.09%	2.50%	6.75%
Shang- hai	3479.63	-0.10%	3482.97	-0.04%	0.66%	-0.64%
Euro Stoxx	3966.00	-0.11%	3970.42	0.62%	2.14%	7.05%

Phân tích kỹ thuật

VRE_Tích lũy

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: VRE đang ở trong trạng thái tích lũy trong khu vực 32-36 trong 2 tháng gần đây. Thanh khoản cổ phiếu những phiên gần đây vẫn đang giữ giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo động lượng RSI vẫn chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có tiềm năng duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của VRE nằm tại khu vực xung quanh 34.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 39, cắt lỗ nếu ngưỡng 33.5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

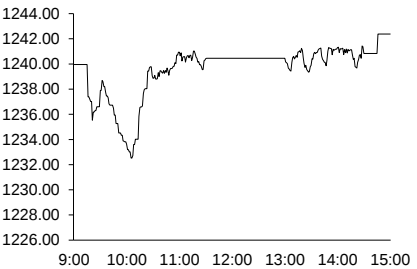
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	-0.16%
Thực phẩm và đồ uống	-0.11%
Ngân hàng	-0.04%
Viễn thông	0.00%
Bất động sản	0.04%
Y tế	0.06%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.14%
Du lịch và Giải trí	0.23%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.53%
Hóa chất	0.54%
Công nghệ Thông tin	0.55%
Tài nguyên Cơ bản	0.63%
Truyền thông	0.73%
Bán lẻ	1.08%
Xây dựng và Vật liệu	1.14%
Dịch vụ tài chính	1.16%
Ô tô và phụ tùng	1.37%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.57%
Bảo hiểm	2.07%

Hình 1

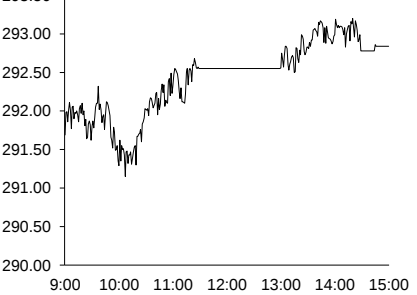
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

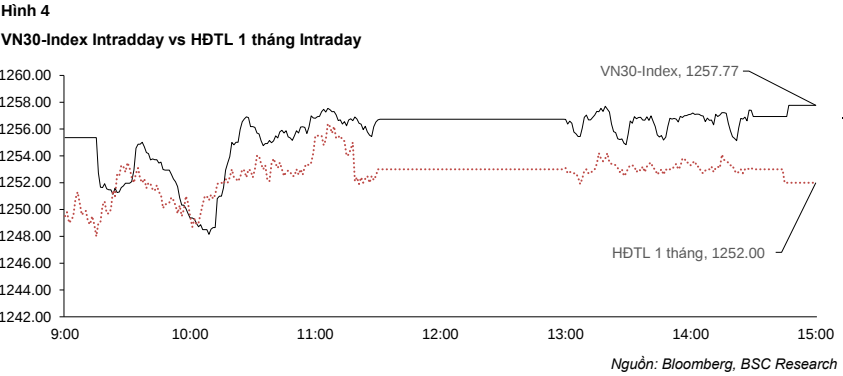
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/6/2021	ANV	23.8	26.5	21.7	23.65	1	-0.63%	Có thể tiếp tục mua
4/5/2021	VCB	102	112.5	97	101.9	2	-0.10%	Có thể tiếp tục mua
4/2/2021	CTS	17.3	19	15	17.25	5	-0.29%	Có thể tiếp tục mua
4/1/2021	VNM	101	110	98	100.1	6	-0.89%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/31/2021	SAB	180	200	173	177	7	-1.67%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/30/2021	GMD	33.85	37.3	31.6	35.85	8	5.91%	Có thể tiếp tục mua
3/29/2021	CII	25.55	28.5	22.5	25.05	9	-1.96%	Có thể tiếp tục mua
3/26/2021	EVG	11.2	16	9.5	14.8	12	32.14%	Có thể tiếp tục mua
3/25/2021	VPH	5.88	6.8	5.3	6.36	13	8.16%	Có thể tiếp tục mua
3/24/2021	SSN	7.4	10	6	9.6	14	29.73%	Cân nhắc không mua thêm (**)
3/23/2021	PWA	14.4	15.8	12.8	14.2	15	-1.39%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/19/2021	BVH	61	67.1	55.8	63.4	19	3.93%	Có thể tiếp tục mua
3/18/2021	DRC	28.55	32	27	29.5	20	3.33%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/17/2021	FRT	30.25	36	28	32.5	21	7.44%	Có thể tiếp tục mua
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	14.6	44	2.82%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	38.4	57	-0.52%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	88.1	63	6.14%	Có thể tiếp tục mua
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	32.8	65	5.81%	Có thể tiếp tục mua
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10.3	70	7.29%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/22/2021	AMV	13.4	14.8	12	SL	4	-10.45%
3/16/2021	FIR	26.7	29.4	25.5	SL	9	-4.49%
3/15/2021	ITA	7.17	8.75	6.7	SL	11	-6.56%
3/12/2021	SHB	17.7	19.8	16.3	TP	6	11.86%
3/11/2021	STB	19.3	21.7	18	TP	20	12.44%
3/10/2021	VCI	57.4	65.3	52.7	TP	9	13.76%
3/9/2021	LDG	7.72	8.5	7.26	TP	23	10.10%
3/8/2021	CMX	16.95	18.65	15.85	SL	15	-6.49%
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	SL	21	-7.06%
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	TP	33	8.93%
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	FS	14	13.13%
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	SL	20	-5.06%
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	FS	14	14.34%
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	TP	28	10.21%
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	11	8	10.25%	-0.93%	5.54%	24
Cổ phiếu đã chốt	125	64	13.16%	-8.04%	5.98%	28

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2104	1252.00	-0.01%	-5.77	-36.3%	101,647	4/15/2021	10
VN30F2105	1250.90	-0.06%	-6.87	-49.9%	196	5/20/2021	45
VN30F2106	1248.10	-0.19%	-9.67	-73.9%	31	6/17/2021	73
VN30F2109	1250.50	0.22%	-7.27	-2.3%	43	9/16/2021	164

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +2.41 điểm, lên 1257.77 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MSN, MBB, VIC, NVL, TPB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1255 điểm. VN30 có thể tiếp tục duy trì vận động tăng trong những phiên tiếp theo.
- VN30F2104 và VN30F2106 đang giảm, trong khi VN30F2105 và VN30F2109 đang tăng. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMBB2101	7/6/2021	90	2:1	411,200	34.05%	1,600	4,190	6.35%	3,171	1.32	29,200	26,000	31,800
CTCH2001	5/14/2021	37	4:1	691,400	42.60%	1,400	1,630	5.16%	964	1.69	27,790	22,327	26,400
CNVL2003	6/11/2021	65	10:1	920,700	24.04%	1,000	2,700	5.06%	2,466	1.09	73,979	63,979	88,100
CVRE2013	7/30/2021	114	1:1	142,400	33.59%	5,000	8,950	4.07%	8,506	1.05	32,500	27,500	35,400
CVRE2015	4/26/2021	19	2:1	300,300	33.59%	2,270	3,950	3.95%	3,984	0.99	32,040	27,500	35,400
CHPG2025	4/9/2021	2	1:1	76,800	32.84%	2,000	14,900	2.62%	15,459	0.96	36,000	34,000	49,450
CMBB2010	6/14/2021	68	1:1	531,000	34.05%	4,600	16,080	2.42%	15,941	1.01	20,600	16,000	31,800
CHDB2008	5/4/2021	27	4:1	467,400	33.54%	1,000	2,450	2.08%	562	4.36	29,888	25,888	27,750
CVRE2014	5/4/2021	27	1:1	357,500	33.59%	4,600	7,980	1.66%	7,999	1.00	32,100	27,500	35,400
CTCB2012	7/30/2021	114	1:1	635,300	35.08%	5,400	20,970	1.30%	20,524	1.02	27,400	22,000	42,200
CVPB2016	5/4/2021	27	1:1	71,600	38.52%	4,800	19,750	1.13%	19,595	1.01	31,800	27,000	46,500
CHPG2102	7/5/2021	89	1:1	248,700	32.84%	6,600	11,100	1.09%	9,307	1.19	47,600	41,000	49,450
CHPG2014	4/19/2021	12	1:1	202,000	32.84%	7,200	34,200	0.59%	22,991	1.49	27,570	21,680	49,450
CHPG2018	5/14/2021	37	4:1	384,400	32.84%	1,200	4,900	-0.20%	4,899	1.00	34,799	29,999	49,450
CVIC2005	6/11/2021	65	10:1	549,400	30.35%	1,500	2,700	-1.82%	2,221	1.22	121,868	106,868	127,700
CSTB2103	8/9/2021	124	2:1	351,000	40.88%	1,400	3,230	-3.58%	2,503	1.29	20,800	18,000	22,300
CSTB2007	4/27/2021	20	2:1	522,000	40.88%	1,500	5,660	-4.23%	5,686	1.00	13,999	10,999	22,300
CSTB2010	6/11/2021	65	2:1	696,900	40.88%	1,100	5,200	-5.11%	5,201	1.00	14,199	11,999	22,300
CSTB2014	6/14/2021	68	1:1	1,324,100	40.88%	3,800	10,330	-5.58%	10,406	0.99	15,800	12,000	22,300
Tổng				8,884,100	35.15%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
			**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 7/4/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng.
- CMBB2101 và CKDH2004 tăng mạnh lần lượt là 6.35% và 6.19%. Trái lại, CSTB2101 và CVJC2004 giảm mạnh lần lượt là -7.33% và -6.80%. Giá trị giao dịch tăng 9.15%. CSTB2014 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.54% thị trường.
- CMSN2012, CHPG2025, CMWG2017, CVPB2013, và CFPT2014 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CHPG2025, và CMSN2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2020, CHPG2014, và CVPB2015 là những chứng quyền tích cực nhất xét lãi.

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
MSN	93.80	2.07	0.97
MBB	31.80	1.27	0.83
NVL	88.10	1.50	0.60
VIC	127.70	0.55	0.59
TPB	28.80	2.31	0.50

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VNM	100.1	-1.38	-1.44
STB	22.3	-1.98	-0.96
VHM	100.5	-1.18	-0.70
PNJ	88.5	-0.56	-0.12
GAS	89.1	-0.67	-0.07

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	134.5	0.9%	1.0	2,780	1.9	8,654	15.5	3.9	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	88.5	-0.6%	1.0	875	1.5	4,532	19.5	3.8	49.0%	20.9%
BVH	Bảo hiểm	63.4	2.9%	1.5	2,046	6.6	2,087	30.4	2.4	27.5%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	32.7	0.9%	0.5	318	0.1	3,404	9.6	1.1	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	127.7	0.6%	0.7	18,780	9.4	1,689	75.6	5.3	14.4%	7.1%
VRE	Bất động sản	35.4	1.1%	1.1	3,497	10.4	1,048	33.8	2.7	30.3%	8.5%
VHM	Bất động sản	100.5	-1.2%	1.1	14,374	10.8	8,314	12.1	3.9	22.2%	38.6%
DXG	Bất động sản	24.2	0.0%	1.3	545	4.8	(956)		2.0	33.6%	-7.5%
SSI	Chứng khoán	35.4	1.0%	1.4	993	19.9	2,094	16.9	2.2	41.3%	13.1%
VCI	Chứng khoán	68.6	1.8%	1.0	494	3.6	4,662	14.7	2.5	25.0%	17.9%
HCM	Chứng khoán	33.2	0.6%	1.5	440	4.1	1,738	19.1	2.3	46.1%	12.1%
FPT	Công nghệ	79.6	0.3%	0.9	2,713	5.2	4,520	17.6	4.0	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	77.0	0.0%	0.4	916	0.1	5,165	14.9	4.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	89.1	-0.7%	1.3	7,414	4.7	4,102	21.7	3.5	2.8%	16.2%
PLX	Dầu khí	55.8	0.0%	1.5	3,018	3.0	723	77.2	3.2	16.4%	4.5%
PVS	Dầu khí	24.0	-1.2%	1.6	499	14.6	1,306	18.4	0.9	8.8%	5.1%
BSR	Dầu khí	18.1	-0.5%	0.8	2,440	7.0	(909)	N/A	N/A	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	99.6	0.0%	0.4	566	0.0	5,443	18.3	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	20.6	1.0%	0.7	350	1.2	1,765	11.7	1.0	13.8%	8.6%
DCM	Hóa chất	18.2	0.8%	0.6	418	1.6	1,017	17.8	1.5	3.4%	8.7%
VCB	Ngân hàng	101.9	0.0%	1.1	16,432	5.2	4,975	20.5	4.0	23.3%	21.1%
BID	Ngân hàng	45.6	-0.4%	1.3	7,965	5.2	1,740	26.2	2.4	17.0%	9.3%
CTG	Ngân hàng	43.0	0.0%	1.4	6,961	22.9	3,678	11.7	1.9	26.9%	16.9%
VPB	Ngân hàng	46.5	0.1%	1.2	4,963	8.4	4,271	10.9	2.2	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	31.8	1.3%	1.2	3,870	32.6	2,965	10.7	1.9	22.9%	19.2%
ACB	Ngân hàng	34.4	-1.0%	1.0	3,233	9.6	3,557	9.7	2.1	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	61.6	2.7%	0.7	219	0.7	6,385	9.6	2.0	81.1%	21.2%
NTP	Nhựa	36.4	0.6%	0.5	186	0.1	3,526	10.3	1.7	18.9%	16.1%
MSR	Tài nguyên	22.2	6.2%	0.7	1,061	2.2	39	569.2	1.7	10.1%	0.3%
HPG	Thép	49.5	0.1%	1.1	7,124	30.9	4,060	12.2	2.8	30.3%	25.2%
HSG	Thép	29.3	2.6%	1.4	565	9.0	3,387	8.6	1.8	7.3%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	100.1	-1.4%	0.7	9,096	15.3	4,770	21.0	6.7	55.9%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	177.0	-0.6%	0.8	4,935	1.0	7,064	25.1	5.7	63.0%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	93.8	2.1%	0.9	4,791	7.9	1,054	89.0	6.9	32.4%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	22.7	0.9%	1.2	609	3.0	946	24.0	1.8	8.1%	7.4%
ACV	Vận tải	74.0	-0.3%	0.8	7,004	0.4	3,450	21.4	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	133.0	0.0%	1.1	3,029	2.2	132		4.7	19.2%	0.5%
HVN	Vận tải	33.0	-0.2%	1.7	2,035	1.4	(7,705)		7.4	9.2%	-89.3%
GMD	Vận tải	35.9	4.2%	0.9	470	8.4	1,149	31.2	1.8	37.3%	5.8%
PVT	Vận tải	17.7	1.7%	1.3	249	2.2	2,068	8.6	1.2	12.4%	14.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	96.3	0.3%	1.0	670	1.4	8,257	11.7	4.0	3.7%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	36.0	2.9%	0.4	702	0.3	1,340	26.9	2.5	6.5%	9.5%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.7	1.6%	0.9	310	1.2	1,592	11.7	1.3	3.2%	11.3%
CTD	Xây dựng	73.0	1.4%	1.0	236	1.8	4,158	17.6	0.7	45.2%	3.8%
CII	Xây dựng	25.1	0.2%	0.5	260	2.4	1,030	24.3	1.2	33.1%	5.1%
REE	Điện	53.3	0.0%	-1.4	716	0.7	5,250	10.2	1.4	49.0%	14.9%
PC1	Điện	27.8	0.7%	-0.4	231	1.0	2,438	11.4	1.3	11.8%	13.8%
POW	Điện	14.0	3.7%	0.6	1,420	14.2	938	14.9	1.2	3.8%	7.9%
NT2	Điện	22.4	0.2%	0.5	280	0.2	2,095	10.7	1.5	15.4%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	38.4	-1.0%	1.1	784	5.9	478	80.4	1.9	21.6%	2.4%
BCM	Khu công nghiệp	57.0	-1%	1.0	2,565	0.1			3.8	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	127.70	0.55	0.63	1.70MLN
MSN	93.80	2.07	0.59	1.96MLN
BVH	63.40	2.92	0.36	2.40MLN
NVL	88.10	1.50	0.34	3.49MLN
POW	13.95	3.72	0.31	23.91MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-1.07	2.49MLN	1.11MLN
VNM	0.00	-0.78	3.50MLN	607060
GAS	0.00	-0.31	1.20MLN	373600
STB	0.00	-0.23	51.63MLN	192700
BID	0.00	-0.21	2.61MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
OGC	7.80	7.00	0.04	3.14MLN
TGG	3.06	6.99	0.00	1.12MLN
HBC	19.25	6.94	0.08	16.67MLN
KMR	3.85	6.94	0.00	1.03MLN
TDG	4.16	6.94	0.00	924100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BTT	46.10	-6.87	-0.01	500
VAF	11.70	-6.77	-0.01	4100
TTE	10.55	-6.64	-0.01	800.00
CLW	27.20	-6.53	-0.01	300
FLC	11.50	-5.74	-0.13	34.15MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	25.00	0.81	0.41	12.98MLN
IDC	40.10	3.35	0.28	6.67MLN
OCH	9.60	9.09	0.11	657500
SHS	31.20	0.97	0.08	7.98MLN
HUT	7.20	2.86	0.07	6.66MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	17.20	-3.37	-0.36	5.49MLN
THD	196.10	-0.46	-0.34	454000
PVS	24.00	-1.23	-0.10	13.88MLN
ART	11.10	-5.13	-0.08	8.35MLN
CEO	13.30	-1.48	-0.05	4.99MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

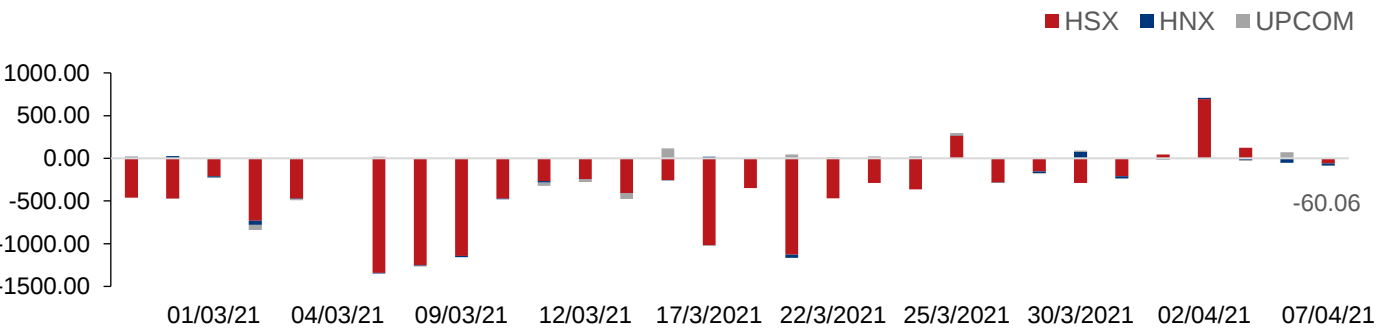
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSQ	4.40	10.0	0.01	204800
MCO	4.40	10.0	0.00	120900
SVN	6.60	10.0	0.01	367700
TXM	5.50	10.0	0.00	46200
VGP	34.40	9.9	0.03	8600.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
QST	11.00	-15.38	-0.01	300
TPP	11.80	-9.23	-0.01	100
BBS	11.90	-8.46	0.00	2300
PBP	9.80	-8.41	0.00	300
TKC	8.90	-8.25	-0.01	78900

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	16.5	1,390	11.9	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	34.4	3,557	9.7	2.1	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	74.0	3,450	21.4	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	30.5	4,043	7.5	1.4	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	43.0	3,678	11.7	1.9	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	59.4	13,724	4.3	1.5	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	70.9	5,734	12.4	2.7	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	125.0	6,245	20.0	4.6	Click
10	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	20.6	1,765	11.7	1.0	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	29.5	2,158	13.7	2.1	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	9/3/21	22.5	30.2	24.2	-956		2.0	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	79.6	4,520	17.6	4.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	35.9	1,149	31.2	1.8	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	43.7	6,277	7.0	2.1	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	49.5	4,060	12.2	2.8	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	29.3	3,387	8.6	1.8	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.7	1,592	11.7	1.3	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	38.4	478	80.4	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	30.9	2,044	15.1	2.1	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	17.5			1.3	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	36.6	3,258	11.2	1.4	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	93.8	1,054	89.0	6.9	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	134.5	8,654	15.5	3.9	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	35.0	3,127	11.2	1.6	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	60.5	7,985	7.6	2.6	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	28.7	1,842	15.6	1.8	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	88.5	4,532	19.5	3.8	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	14.0	938	14.9	1.2	Click
31	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	23.0	0	56.4	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	24.0	1,306	18.4	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	177.0	7,064	25.1	5.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.7	946	24.0	1.8	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	42.2	3,521	12.0	2.0	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	101.9	4,975	20.5	4.0	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	44.9	4,239	10.6	2.2	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	17.3	563	30.7	1.4	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	39.1	3,953	9.9	1.4	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	100.1	4,770	21.0	6.7	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	100.5	8,314	12.1	3.9	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	28.0	943	29.7	2.4	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	12.3	875	14.1	1.1	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	130.9	9,182	14.3	7.0	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	46.5	4,271	10.9	2.2	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	35.4	1,048	33.8	2.7	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	87.9	4,060	21.7	6.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
3	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
4	Banking Sector Outlook		x	Click
5	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
6	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
7	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
8	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
9	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
10	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
12	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
13	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
14	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
15	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
17	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
18	Fishery Outlook 2021		x	Click
19	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
20	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
21	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
22	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
23	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
24	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
25	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
27	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
28	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
29	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
30	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
32	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
33	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
35	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
36	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
37	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
38	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
40	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express AGG 2021Q1	1/4/21	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 34380 Kế hoạch 2021: Dự kiến doanh thu chủ yếu đến từ (i) mảng bán căn hộ - tiến hành bàn giao các dự án River Panorama 1 & 2, Sky89, The Sóng và The Standard; (ii) Ngoài ra, dự kiến dự án West gate sẽ hỗ trợ doanh thu mảng tư vấn và môi giới trong 2021. Khuyến nghị NĂM GIỮ ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish
Express ELC 2021Q1	23/3/21	Dự báo KQKD: Kế hoạch năm 2021. doanh thu ~ 800 tỷ (không bao gồm các dự án liên quan đến gói ITS cao tốc), tỷ suất lợi nhuận cải thiện. Sau năm 2021: Doanh thu trên 1,000 tỷ ELC dự kiến Q3.2021 đấu thầu gói ITS của đường cao tốc, 2021 đấu thầu 3 – 4 gói ITS nội đô ở tỉnh. Có 500 tỷ doanh thu từ 2020 chuyển sang (tỷ trọng các mảng cân bằng) Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 55600 ; Giá tại Publish 45350
HPG 2021Q1	26/2/21	Cập nhật KQKD: BSC dự báo doanh thu 2021 của HPG đạt 116,437 tỷ đồng (+29.2% YoY), LNST 18,981 tỷ đồng (+41.2% YoY, +35% so với dự báo gần nhất của chúng tôi), tương đương EPS = 5,526 đồng/CP (giả định trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5%).

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639